

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

QUÝ 4 NĂM 2008

I . BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

DVT : vnd

STT	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
I.	A. Tài sản ngắn hạn	115,578,685,844	86,848,848,320
1	Tiền	4,048,526,486	8,472,764,271
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
3	Các khoản phải thu	53,748,876,399	31,399,665,430
4	Hàng tồn kho	54,304,242,835	45,609,264,855
5	Tài sản lưu động khác	3,477,040,124	1,367,153,764
II	Tài sản dài hạn	34,666,064,322	33,513,272,285
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	22,981,423,322	21,828,631,285
	- Tài sản cố định hữu hình	21,668,090,582	20,722,802,813
	-Tài sản cố định thuê tài chính		
	-Tài sản cố định vô hình		
	- Chi phí XDCB dở dang	1,313,332,740	1,105,828,472
3	Bất động sản đầu tư		
4	Đầu tư tài chính dài hạn	11,684,641,000	11,684,641,000
5	Tài sản dài hạn khác		23,568,528,800
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	150,244,750,166	143,930,649,405
IV	Nợ phải trả	46,718,105,184	50,630,600,787
1	Nợ ngắn hạn	45,226,554,098	50,000,655,679
2	Nợ dài hạn		
3	Nợ khác	1,491,551,086	629,945,108
V	Vốn chủ sở hữu	103,526,644,982	93,300,048,618
1	Vốn chủ sở hữu	102,085,353,169	92,557,314,317
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	80,000,000,000	80,000,000,000
	- Thặng dư vốn cổ phần		
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỉ giá		
	- Các quỹ	3,322,118,092	6,517,148,225
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	18,763,235,077	6,040,166,092
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn vốn kinh phí và các quỹ khác	1,441,291,813	742,734,301

	- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1,441,291,813	742,734,301
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí hình thành từ TSCĐ		
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	150,244,750,166	143,930,649,405

II . KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

DVT : vnd

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	51,834,604,423	176,912,882,366
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	51,834,604,423	176,912,882,366
4	Giá vốn hàng bán	43,882,539,946	144,583,067,826
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7,952,064,477	32,329,814,540
6	Doanh thu hoạt động tài chính	1,045,421,827	3,869,370,561
7	Chi phí hoạt động tài chính	1,538,315,453	5,558,412,314
8	Chi phí bán hàng	1,567,799,727	5,561,114,127
9	Chi phí Quản lý doanh nghiệp	3,365,768,567	9,604,957,303
10	Lợi tức thuần từ HĐ KD	2,525,602,557	15,474,701,357
11	Thu nhập khác	502,770,983	2,569,875,906
12	Chi phí khác	8,876,092	8,877,813
13	Lợi nhuận khác	493,894,891	2,560,998,093
14	Tổng lợi nhuận trước thuế	3,019,497,448	18,035,699,450
15	Thuế thu nhập DN phải nộp	300,640,706	1,739,325,234
16	Lợi nhuận sau thuế	2,718,856,742	16,296,374,216
17	Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	340	2,037
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Ngày 16 tháng 01 năm 2009

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

THÁI THANH THỦY

TÔN THẤT MẠNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Loại tiền VND

TÀI SẢN	Mã số	Số đầu năm	Số cuối kỳ
A. Tài sản lưu động & DT ngắn hạn	100	111,622,754,949	86,848,848,320
I. Tiền	110	7,939,613,459	8,472,764,271
1. Tiền mặt tại quỹ	111	703,992,614	1,271,368,680
2. Tiền gửi ngân hàng	112	7,235,620,845	7,201,395,591
3. Tiền đang chuyển	113		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		
2. Đầu tư ngắn hạn khác	128		
3. Dự phòng giảm giá ĐTNH	129		
III.Các khoản phải thu	130	62,405,986,638	31,399,665,430
1. Phải thu của khách hàng	131	40,037,145,233	26,929,945,373
2. Trả trước cho người bán	132	20,471,403,758	1,288,272,106
3. Phải thu nội bộ	133		
- Vốn KD ở đơn vị trực thuộc	134		
- Phải thu nội bộ khác	135		
4. Thuế VAT đầu vào được khấu trừ	136		1,932,997,544
5. Các khoản phải thu khác	138	1,897,437,647	1,248,450,407
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		
IV. Hàng tồn kho	140	40,404,422,144	45,609,264,855
1. Hàng mua đang đi trên đường	141		
2. Nguyên vật liệu	142	19,657,032,707	24,667,467,901
3. Công cụ, dụng cụ	143	199,570,188	131,122,780
4. Chi phí SXKD dở dang	144	16,529,755,544	7,266,634,785
5. Thành phẩm	145	4,014,863,705	13,442,202,513
6. Hàng tồn kho	146	3,200,000	65,690,598
7. Hàng gửi đi bán	147		36,146,278
8. Dự phòng giảm giá hàng tồn	148		
V. Tài sản lưu động khác	150	872,732,708	1,367,153,764
1. Tạm ứng	151	617,087,196	991,768,294
2. Chi phí trả trước	152	65,000,000	
3. Chi phí chờ kết chuyển	153	187,645,512	181,231,794

4. Tài sản thiếu chờ xử lý	154		
5. Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược ng	155	3,000,000	194,153,676
VI. Chi phí sự nghiệp	160		
1. Chi phí sự nghiệp năm trước	161		
2. Chi phí sự nghiệp năm nay	162		
	190		
B. Tài sản cố định, ĐT dài hạn	200	31,702,247,348	57,081,801,085
I. Tài sản cố định	210	19,771,491,770	20,722,802,813
1. Tài sản cố định hữu hình	211	19,771,491,770	20,722,802,813
- Nguyên giá	212	40,166,668,979	45,392,624,218
- Khấu hao lũy kế	213	-20,395,177,209	-24,669,821,405
2. Tài sản thuê tài chính	214		
- Nguyên giá	215		
- Khấu hao lũy kế	216		
3. Tài sản cố định vô hình	217		
- Nguyên giá	218		
- Khấu hao lũy kế	219		
II. Đầu tư tài chính dài hạn	220	11,672,991,000	35,253,169,800
1. Đầu tư chứng khoán dài hạn	221	11,672,991,000	11,684,641,000
2. Góp vốn liên doanh	222		
3. Các khoản đầu tư dài hạn khác	223		23,568,528,800
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	224		
III. Chi phí XDCB dở dang	230	257,764,578	1,105,828,472
IV. Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	240		
	290		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		143,325,002,297	143,930,649,405
NGUỒN VỐN	Mã số	Số đầu năm	Số cuối kỳ
A. Nợ phải trả	300	53,378,025,277	50,630,600,787
I. Nợ ngắn hạn	310	52,991,550,840	50,000,655,679
1. Vay ngắn hạn	311	33,499,689,643	36,065,875,357
2. Nợ dài hạn đến hạn trả	312		
3. Phải trả cho người bán	313	6,744,113,668	5,979,140,372
4. Người mua trả tiền trước	314	4,552,275,495	524,177,423
5. Thuế và các khoản phải nộp NN	315	3,135,414,170	2,772,912,430
6. Phải trả công nhân viên	316	2,651,009,599	994,679,967
7. Phải trả cho các đơn vị nội bộ	317		
8. Các khoản phải trả khác	318	2,409,048,265	3,663,870,130
II. Nợ dài hạn	320		
1. Vay dài hạn	321		

2. Nợ dài hạn	322		
III. Nợ khác	330	386,474,437	629,945,108
1. Chi phí phải trả	331	386,474,437	629,945,108
2. Tài sản thừa chờ xử lý	332		
3. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	333		
	390		
B. Nguồn vốn chủ sở hữu	400	89,946,977,020	93,300,048,618
I. Nguồn vốn quỹ	410	87,069,151,167	92,557,314,317
1. Nguồn vốn kinh doanh	411	50,000,000,000	80,000,000,000
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	412		
3. Chênh lệch tỉ giá	413		
4. Quỹ phát triển SXKD	414	7,759,113,444	4,928,847,755
5. Quỹ dự trữ	415	1,297,159,490	1,588,300,470
6. Lãi chưa phân phối	416	28,012,878,233	6,040,166,092
7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	418		
II. Nguồn vốn kinh phí	420	2,877,825,853	742,734,301
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	417	2,877,825,853	742,734,301
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		143,325,002,297	143,930,649,405

Ngày 16 tháng 01 năm 2009

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

THÁI THANH THỦY

TÔN THẤT MẠNH

KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý 4 năm 2008

Loại tiền VND					
Chỉ tiêu	Mã số	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	51,834,604,423	67,766,810,146	176,912,882,366	212,485,287,974
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
1. Doanh thu thuần	10	51,834,604,423	67,766,810,146	176,912,882,366	212,485,287,974
2. Giá vốn hàng bán	11	43,882,539,946	55,883,183,137	144,583,067,826	170,369,056,729
3. Lợi nhuận gộp	20	7,952,064,477	11,883,627,009	32,329,814,540	42,116,231,245
4.Doanh thu hoạt động tài chính	21	1,045,421,827	24,332,699	3,869,370,561	1,576,874,815
5.Chi phí hoạt động tài chính	22	1,538,315,453	1,319,449,719	5,558,412,314	3,335,160,615
Trong đó : Lãi vay phải trả	23	1,538,315,453	1,319,449,719	5,558,412,314	3,335,160,615
6.Chi phí bán hàng	24	1,567,799,727	2,071,506,006	5,561,114,127	4,019,779,756
7.Chi phí Quản lý doanh nghiệp	25	3,365,768,567	2,248,413,383	9,604,957,303	8,421,893,227
8.Lợi tức thuần từ HĐ KD	30	2,525,602,557	6,268,590,600	15,474,701,357	27,916,272,462
9.Thu nhập khác	31	502,770,983	432,958,944	2,569,875,906	2,092,511,666
10. Chi phí khác	32	8,876,092	67,715,871	8,877,813	1,264,831,664
11.Lợi nhuận khác	40	493,894,891	365,243,073	2,560,998,093	827,680,002
12. Tổng lợi nhuận trước thuế	50	3,019,497,448	6,633,833,673	18,035,699,450	28,743,952,464
13. Thuế thu nhập DN phải nộp	51	300,640,706	1,136,065,872	1,739,325,234	3,191,826,382
14. Lợi nhuận sau thuế	60	2,718,856,742	5,497,767,801	16,296,374,216	25,552,126,082
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		340	1,100	2,037	7,666

Kế toán trưởng

Ngày 16 tháng 01 năm 2009

Tổng Giám Đốc

THÁI THANH THỦY

TÔN THẤT MẠNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 4 năm 2008

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B03- DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 4 Năm 2008	Quý 3 Năm 2008
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1- Lợi nhuận trước thuế:	01	3,019,497,448	5,008,349,150
2- Điều chỉnh cho các khoản:		2,155,540,372	1,168,187,510
- Khấu hao tài sản cố định	02	1,436,468,919	1,105,351,837
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(819,244,000)	(1,687,682,670)
- Chi phí lãi vay	06	1,538,315,453	1,750,518,343
3- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		6,176,536,660
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	22,349,210,969	(4,879,581,623)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	8,694,977,980	(10,133,534,524)
- Tăng giảm các khoản phải trả	11	(4,170,957,482)	(3,114,128,899)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1,538,315,453)	(1,750,518,343)
- Thuế thu nhập đã nộp	14		(266,199,245)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(23,568,528,800)	(582,789,568)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(6,941,425,034)	(14,550,215,542)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(491,181,150)	(2,721,537,330)
2- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		
3- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
6- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	2,815,140,804	
7- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,045,421,827	1,404,819,142
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2,260,900,127)	(1,316,718,188)
III.LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	32,207,340,842	20,270,611,168
4- Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(32,463,627,964)	(38,760,774,040)

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(256,287,122)	(18,490,162,872)
Lưu chuyển tiền thuần trong kì	50	4,424,237,785	(34,357,096,602)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kì	60	4,048,526,486	38,405,623,088
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kì	70	8,472,764,271	4,048,526,486

Kế toán trưởng

Ngày 16 tháng 01 năm 2009
Tổng Giám Đốc

THÁI THANH THỦY

TÔN THẮT MẠNH

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

QUÝ 4 NĂM 2008

- I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Công Ty Cổ Phần Nam Việt hoạt động theo giấy chứng nhận đăng kí kinh doanh số 4103000281 do Sở kế hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 02 năm 2001 (Đăng kí thay đổi lần thứ 5 ngày 10 tháng 9 năm 2007).

1

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

2

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất kinh doanh.

3

Ngành nghề kinh doanh : Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất tấm lợp, cấu kiện bê tông, kinh doanh vật liệu xây dựng,sản xuất và mua bán phụ tùng thiết bị máy móc cơ khí, sản xuất và chế biến nông lâm thủy sản, kinh doanh nhà ở.
- II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1

Kỳ kế toán quý 4 bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 kết thúc vào ngày 31 tháng 12

2

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng.
- III. Chế độ kế toán áp dụng tại doanh nghiệp

1

Chế độ kế toán áp dụng : Hệ thống kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ- ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính.

2

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam:
Công Ty tuân thủ chấp hành các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và tuân thủ các qui định pháp lí có liên quan.

3

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.
- IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

Chính sách kế toán mà Công ty áp dụng để lập và trình báo cáo tài chính quý 4 năm 2008 và báo cáo tài chính năm 2007 là như nhau.
- V Các sự kiện trong kỳ kế toán

Công ty mở rộng thị phần bán hàng ở các tỉnh miền tây để đẩy mạnh hàng trong Quý 1/2009 đồng thời cân đối công nợ khách hàng và giảm thiểu nợ vay Ngân hàng.

Trong tình hình sản xuất kinh doanh năm 2008 vô cùng khó khăn , giá vật tư nguyên liệu biến động, lãi suất ngân hàng tăng đáng kể nhưng Công ty đã đảm bảo được cổ tức 12%/năm cho cổ đông và tỉ suất lợi nhuận trên vốn đạt 22%

Kế toán trưởng

THÁI THANH THỦY

Ngày 16 tháng 01 năm 2009
TỔNG GIÁM ĐỐC

TÔN THẤT MẠNH